

**Phụ lục VII**

**TỔNG HỢP DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM VIÊN CHỨC NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH  
ĐÃ CÓ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP**

(Kèm theo Công văn số: 242-CV/BCSD ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ban Cán sự đảng Bộ Nội vụ)

STT	Ngành, lĩnh vực	Tổng cộng	Chia ra					Ghi chú
			Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Chưa xếp hạng	
1	Ngành, lĩnh vực nội vụ	3		1	1	1		
2	Ngành, lĩnh vực tư pháp	2		1	1			
3	Ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	30		10	10	10		
4	Ngành, lĩnh vực xây dựng	7	2	2	2	1		
5	Ngành, lĩnh vực tài nguyên và môi trường	18		6	6	6		
6	Ngành, lĩnh vực thông tin và truyền thông	42	12	13	11	6		
7	Ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội	15	2	4	6	3		
8	Ngành, lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch	28	4	8	8	8		
9	Ngành, lĩnh vực khoa học và công nghệ	8	2	2	2	2		
10	Ngành, lĩnh vực giáo dục và đào tạo	25	7	7	8	1	2	
11	Ngành, lĩnh vực y tế	30	4	9	10	7		
	<b>Tổng số</b>	<b>208</b>	<b>33</b>	<b>63</b>	<b>65</b>	<b>45</b>	<b>2</b>	

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH  
LĨNH VỰC NỘI VỤ**

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Lưu trữ viên hạng II	Hạng II	Điều chỉnh tên VTVL theo đề nghị của Bộ Nội vụ (tên VTVL được tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSD: Lưu trữ viên chính; Lưu trữ viên; Lưu trữ viên trung cấp)	Thông tư số 13/2014/TT-BNV ngày 31/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lưu trữ
2	Lưu trữ viên hạng III	Hạng III		
3	Lưu trữ viên hạng IV	Hạng IV		

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH  
LĨNH VỰC TƯ PHÁP**

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Trợ giúp viên pháp lý hạng II	Hạng II		<p>- Thông tư số 08/2016/TTLT-BTP-BNV ngày 23 tháng 06 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức Trợ giúp viên pháp lý.</p> <p>- 02 vị trí này được sử dụng chung trong các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng tư vấn hoặc cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý theo ngành, lĩnh vực.</p>
2	Trợ giúp viên pháp lý hạng III	Hạng III		

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH**  
**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II	Hạng II		Thông tư số 36/2015/TTLT- BNNPTNT-BNV ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật
2	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III	Hạng III		
3	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV	Hạng IV		
4	Giám định viên thuốc Bảo vệ thực vật hạng II	Hạng II		
5	Giám định viên thuốc Bảo vệ thực vật hạng III	Hạng III		
6	Kỹ thuật viên giám định thuốc Bảo vệ thực vật hạng IV	Hạng IV		
7	Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II	Hạng II		
8	Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III	Hạng III		
9	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV	Hạng IV		
10	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng II	Hạng II		
11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	Hạng III		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Hạng IV		Thông tư số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y
13	Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II	Hạng II		
14	Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III	Hạng III		
15	Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV	Hạng IV		
16	Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II	Hạng II		
17	Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III	Hạng III		
18	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV	Hạng IV		
19	Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II	Hạng II		Thông tư số 38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản
20	Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III	Hạng III		
21	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV	Hạng IV		
22	Đăng kiểm viên tàu cá hạng II	Hạng II		Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá
23	Đăng kiểm viên tàu cá hạng III	Hạng III		
24	Đăng kiểm viên tàu cá hạng IV	Hạng IV		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
25	<i>Khuyến nông viên hạng II</i>	<i>Hạng II</i>	Chuyển VTVL từ danh mục VTVL chưa có tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	<i>Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng</i>
26	<i>Khuyến nông viên hạng III</i>	<i>Hạng III</i>		
27	<i>Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV</i>	<i>Hạng IV</i>		
28	<i>Nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng viên hạng II</i>	<i>Hạng II</i>		<i>Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng</i>
29	<i>Nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng viên hạng III</i>	<i>Hạng III</i>		
30	<i>Nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng viên hạng IV</i>	<i>Hạng IV</i>		

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH  
LĨNH VỰC XÂY DỰNG**

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Kiến trúc sư hạng I	Hạng I		Thông tư số 11/2016/TTLT-BXD-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành xây dựng.
2	Kiến trúc sư hạng II	Hạng II		
3	Kiến trúc sư hạng III	Hạng III		
4	Thẩm kế viên hạng I	Hạng I		
5	Thẩm kế viên hạng II	Hạng II		
6	Thẩm kế viên hạng III	Hạng III		
7	Thẩm kế viên hạng IV	Hạng IV		

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH  
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Địa chính viên hạng II	Hạng II		Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính
2	Địa chính viên hạng III	Hạng III		
3	Địa chính viên hạng IV	Hạng IV		
4	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II	Hạng II		Thông tư số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường
5	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III	Hạng III		
6	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV	Hạng IV		
7	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II	Hạng II		Thông tư số 54/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành dự báo khí tượng thủy văn
8	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III	Hạng III		
9	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng IV	Hạng IV		
10	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng II	Hạng II		Thông tư số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường
11	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III	Hạng III		
12	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV	Hạng IV		



STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
13	Đo đạc bản đồ viên hạng II	Hạng II		Thông tư số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đo đạc bản đồ
14	Đo đạc bản đồ viên hạng III	Hạng III		
15	Đo đạc bản đồ viên hạng IV	Hạng IV		
16	Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng II	Hạng II		Thông tư số 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm soát khí tượng thủy văn
17	Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III	Hạng III		
18	Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng IV	Hạng IV		

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH  
LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Biên tập viên hạng I	Hạng I		Thông tư số 11/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 07 tháng 04 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Bộ thông tin và Truyền thông và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của các chức danh viên chức Biên tập viên, Phóng viên, Biên dịch viên và Đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông
2	Biên tập viên hạng II	Hạng II		
3	Biên tập viên hạng III	Hạng II		
4	Phóng viên hạng I	Hạng I		
5	Phóng viên hạng II	Hạng II		
6	Phóng viên hạng III	Hạng III		
7	Biên dịch viên hạng I	Hạng I		
8	Biên dịch viên hạng II	Hạng II		
9	Biên dịch viên hạng III	Hạng III		
10	Đạo diễn truyền hình hạng I	Hạng I		
11	Đạo diễn truyền hình hạng II	Hạng II		
12	Đạo diễn truyền hình hạng III	Hạng III		
13	Âm thanh viên hạng I	Hạng I		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
14	Âm thanh viên hạng II	Hạng II		Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông
15	Âm thanh viên hạng III	Hạng III		
16	Âm thanh viên hạng IV	Hạng IV		
17	Kỹ thuật dựng phim hạng I	Hạng I		
18	Kỹ thuật dựng phim hạng II	Hạng II		
19	Kỹ thuật dựng phim hạng III	Hạng III		
20	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	Hạng IV		
21	Phát thanh viên hạng I	Hạng I		
22	Phát thanh viên hạng II	Hạng II		
23	Phát thanh viên hạng III	Hạng III		
24	Phát thanh viên hạng IV	Hạng IV		
25	Quay phim viên hạng I	Hạng I		
26	Quay phim viên hạng II	Hạng II		
27	Quay phim viên hạng III	Hạng III		
28	Quay phim viên hạng IV	Hạng IV		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
29	An toàn thông tin hạng I	Hạng I		<p>- Được sử dụng chung tại các đơn vị được giao nhiệm vụ về công nghệ thông tin.</p> <p>- Thông tư số 45/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin; Thông tư số 02/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin</p>
30	An toàn thông tin hạng II	Hạng II		
31	An toàn thông tin hạng III	Hạng III		
32	Quản trị viên hệ thống hạng I	Hạng I		
33	Quản trị viên hệ thống hạng II	Hạng II		
34	Quản trị viên hệ thống hạng III	Hạng III		
35	Quản trị viên hệ thống hạng IV	Hạng IV		
36	Kiểm định viên công nghệ thông tin hạng I	Hạng I		
37	Kiểm định viên công nghệ thông tin hạng II	Hạng II		
38	Kiểm định viên công nghệ thông tin hạng III	Hạng III		
39	Phát triển phần mềm hạng I	Hạng I		
40	Phát triển phần mềm hạng II	Hạng II		
41	Phát triển phần mềm hạng III	Hạng III		
42	Phát triển phần mềm hạng IV	Hạng IV		

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH  
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI**

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I)	Hạng I		Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 06 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội Quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 12/2019/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp
2	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II)	Hạng II		
3	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Hạng III		
4	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III)	Hạng III		
5	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I	Hạng I		
6	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II	Hạng II		
7	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III	Hạng III		
8	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III	Hạng III		
9	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV	Hạng IV		
10	Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động hạng II	Hạng II		Thông tư số 35/2014/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
11	Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động hạng III	Hạng III		
12	Kỹ thuật viên kỹ thuật an toàn lao động hạng IV	Hạng IV		
13	Công tác xã hội viên chính	Hạng II		Thông tư số 30/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 19 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội
14	Công tác xã hội viên	Hạng III		
15	Nhân viên công tác xã hội	Hạng IV		

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH  
LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Thư viện viên hạng II	Hạng II		Thông tư số 02/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 19 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thư viện
2	Thư viện viên hạng III	Hạng III		
3	Thư viện viên hạng IV	Hạng IV		
4	Di sản viên hạng II	Hạng II		Thông tư số 09/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa
5	Di sản viên hạng III	Hạng III		
6	Di sản viên hạng IV	Hạng IV		
7	Phương pháp viên hạng II	Hạng II		Thông tư số 06/2016/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở
8	Phương pháp viên hạng III	Hạng III		
9	Phương pháp viên hạng IV	Hạng IV		
10	Hướng dẫn viên văn hóa hạng II	Hạng II		
11	Hướng dẫn viên văn hóa hạng III	Hạng III		
12	Hướng dẫn viên văn hóa hạng IV	Hạng IV		
13	Đạo diễn nghệ thuật hạng I	Hạng I		
14	Đạo diễn nghệ thuật hạng II	Hạng II		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
15	Đạo diễn nghệ thuật hạng III	Hạng III		Thông tư số 10/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh
16	Đạo diễn nghệ thuật hạng IV	Hạng IV		
17	Diễn viên hạng I	Hạng I		
18	Diễn viên hạng II	Hạng II		
19	Diễn viên hạng III	Hạng III		
20	Diễn viên hạng IV	Hạng IV		
21	Họa sĩ hạng I	Hạng I		Thông tư số 07/2016/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành mỹ thuật
22	Họa sĩ hạng II	Hạng II		
23	Họa sĩ hạng III	Hạng III		
24	Họa sĩ hạng IV	Hạng IV		
25	Huấn luyện viên cao cấp (hạng I)	Hạng I		Thông tư số 13/2014/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thể dục thể thao
26	Huấn luyện viên chính (hạng II)	Hạng II		
27	Huấn luyện viên (hạng III)	Hạng III		
28	Hướng dẫn viên (hạng IV)	Hạng IV		

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH  
LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Nghiên cứu viên cao cấp (hạng I)	Hạng I		Thông tư số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ
2	Nghiên cứu viên chính (hạng II)	Hạng II		
3	Nghiên cứu viên (hạng III)	Hạng III		
4	Trợ lý nghiên cứu (hạng IV)	Hạng IV		
5	Kỹ sư cao cấp (hạng I)	Hạng I		
6	Kỹ sư chính (hạng II)	Hạng II		
7	Kỹ sư (hạng III)	Hạng III		
8	Kỹ thuật viên (hạng IV)	Hạng IV		



**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH  
LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Giảng viên cao cấp (hạng I)	Hạng I	Điều chỉnh tên VTVL theo đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tên VTVL theo tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSD: Giảng viên đại học hạng I, II, III)	Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.
2	Giảng viên cao cấp (hạng II)	Hạng II		
3	Giảng viên (hạng III)	Hạng III		
4	Trợ giảng (hạng III)	Hạng III	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
5	Giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng I)	Hạng I	Điều chỉnh tên VTVL theo đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tên VTVL theo tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSD: Giảng viên cao đẳng sư phạm hạng I, II, III)	Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong Trường Cao đẳng sư phạm công lập
6	Giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II)	Hạng II		
7	Giảng viên cao đẳng sư phạm (hạng III)	Hạng III		
8	Giáo viên dự bị đại học hạng I	Hạng I		Thông tư số 30/2017/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức dự bị đại học.
9	Giáo viên dự bị đại học hạng II	Hạng II		
10	Giáo viên dự bị đại học hạng III	Hạng III		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
11	Giáo viên trung học phổ thông hạng I	Hạng I		Thông tư số 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học phổ thông công lập.
12	Giáo viên trung học phổ thông hạng II	Hạng II		
13	Giáo viên trung học phổ thông hạng III	Hạng III		
14	Giáo viên trung học cơ sở hạng I	Hạng I		Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập.
15	Giáo viên trung học cơ sở hạng II	Hạng II		
16	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	Hạng III		
17	Giáo viên tiểu học hạng I	Hạng I		Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập.
18	Giáo viên tiểu học hạng II	Hạng II		
19	Giáo viên tiểu học hạng III	Hạng III		
20	Giáo viên mầm non hạng I	Hạng I		Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.
21	Giáo viên mầm non hạng II	Hạng II		
22	Giáo viên mầm non hạng III	Hạng III		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
23	Nhân viên giáo vụ		Chuyển VTVL từ nhóm VTVL hỗ trợ, phục vụ sang	Thông tư số 07/2019/TT-BGDĐT ngày 02/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương nhân viên giáo vụ trong trường phổ thông dân tộc nội trú; trường THPT chuyên; trường dự bị đại học và trường dành cho người khuyết tật công lập
24	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật (hạng IV)	Hạng IV	Chuyển VTVL từ nhóm VTVL hỗ trợ, phục vụ sang	Thông tư liên tịch số 19/2016/TT-BGDĐT-BNV ngày 22/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ, giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập
25	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm		Chuyển VTVL từ nhóm VTVL hỗ trợ, phục vụ sang	Thông tư số 08/2019/TT-BGDĐT ngày 02/5/2019 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương nhân viên thiết bị, thí nghiệm trong các trường trung học và chuyên biệt công lập

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH**  
**LĨNH VỰC Y TẾ**

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Bác sĩ cao cấp (hạng I)	Hạng I		Thông tư số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ
2	Bác sĩ chính (hạng II)	Hạng II		
3	Bác sĩ (hạng III)	Hạng III		
4	Bác sĩ y học dự phòng cao cấp (hạng I)	Hạng I		
5	Bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II)	Hạng II		
6	Bác sĩ y học dự phòng (hạng III)	Hạng III		
7	Y sĩ hạng IV	Hạng IV		
8	Dược sĩ cao cấp (hạng I)	Hạng I		Thông tư số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược
9	Dược sĩ chính (hạng II)	Hạng II		
10	Dược sĩ (hạng III)	Hạng III		
11	Dược hạng IV	Hạng IV		
12	Y tế công cộng cao cấp (hạng I)	Hạng I		Thông tư số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng
13	Y tế công cộng chính (hạng II)	Hạng II		
14	Y tế công cộng (hạng III)	Hạng III		
15	Dân số viên hạng II	Hạng II		Thông tư số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số
16	Dân số viên hạng III	Hạng III		
17	Dân số viên hạng IV	Hạng IV		
18	Điều dưỡng hạng II	Hạng II		
19	Điều dưỡng hạng III	Hạng III		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
20	Điều dưỡng hạng IV	Hạng IV		Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y
21	Hộ sinh hạng II	Hạng II		
22	Hộ sinh hạng III	Hạng III		
23	Hộ sinh hạng IV	Hạng IV		
24	Kỹ thuật y hạng II	Hạng II		
25	Kỹ thuật y hạng III	Hạng III		
26	Kỹ thuật y hạng IV	Hạng IV		
27	Dinh dưỡng hạng II	Hạng II		Thông tư số 28/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dinh dưỡng
28	Dinh dưỡng hạng III	Hạng III		
29	Dinh dưỡng hạng IV	Hạng IV		
30	<b>Khúc xạ nhãn khoa (hạng III)</b>	<b>Hạng III</b>	<b>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Y tế</b>	<b>Thông tư số 14/2021/TT-BYT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức khúc xạ nhãn khoa</b>